

Phụ lục III

BỘ CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

I. Cấu trúc DTI cấp xã

DTI cấp xã gồm 02 nhóm, có 08 chỉ số chính, 55 chỉ số thành phần, thang điểm 1.000, cụ thể:

STT	Chỉ số chính (08 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (55 Chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1.000)
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung		
1	Nhận thức số	06	100
2	Thể chế số	05	100
3	Hạ tầng số	11	100
4	Nhân lực số	05	100
5	An toàn thông tin mạng	04	100
II	Nhóm chỉ số hoạt động		
6	Hoạt động chính quyền số	12	200
7	Hoạt động kinh tế số	07	150
8	Hoạt động xã hội số	05	150

II. Bảng chi tiết DTI cấp huyện

I	Thông tin chung
1	Tên xã, phường, thị trấn
2	Địa chỉ liên hệ chính thức
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức
4	Tổng số dân trên địa bàn
5	Tổng số cán bộ công chức (CBCC)
6	Tổng số doanh nghiệp (DN) trên địa bàn

II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa
1	<i>Nhận thức số</i>	<i>100</i>
1.1	Người đứng đầu xã, phường, thị trấn (Bí thư/Chủ tịch cấp xã) là Trưởng ban Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn	10
1.2	Bí thư/Chủ tịch cấp xã chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn	20
1.3	Trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn có chuyên mục riêng về Chuyển đổi số	20
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20
1.6	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, chương trình tập huấn cho cán bộ đơn vị về chuyển đổi số	20
2	<i>Thể chế số</i>	<i>100</i>
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp xã	20
2.2	Kế hoạch 5 năm (hoặc giai đoạn) của cấp xã về chuyển đổi số hoặc văn bản tương đương	20
2.3	Kế hoạch hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	20
2.4	Hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20
2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh về chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chuyển đổi số	20
3	<i>Hạ tầng số</i>	<i>100</i>
3.1	Tỷ lệ CBCC tại UBND xã được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	5
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	5

3.3	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
3.4	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quan	10
3.6	Hạ tầng mạng 3G/4G/5G được phủ sóng dịch vụ đến 100% các hộ gia đình	10
3.7	UBND cấp xã có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến	10
3.8	Có hệ thống Camera an ninh trên địa bàn kết nối về UBND xã hoặc Công an xã để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành an toàn xã hội, an toàn giao thông,...	10
3.9	Triển khai các hệ thống wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng (như nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, Bộ phận một cửa UBND cấp xã...)	10
3.10	Hệ thống đài truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	10
3.11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	10
4	<i>Nhân lực số</i>	<i>100</i>
4.1	Có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	20
4.2	Tỷ lệ thôn, buôn, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng	20
4.3	Xã, phường, thị trấn có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20
4.4	Xã, phường, thị trấn có CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20
4.5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số (Hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	20
5	<i>An toàn thông tin mạng</i>	<i>100</i>
5.1	Số lượng sự cố tự phát hiện tại đơn vị	20
5.2	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị (gồm sự cố tự phát hiện và được các cơ quan chuyên môn phát hiện)	20

5.3	Tỷ lệ máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt tối thiểu 01 phần mềm diệt virus	40
5.4	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	20
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	200
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20
6.2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	20
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	20
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến tại UBND xã; thôn, xóm, tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân	20
6.6	Cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (...@daklak.gov.vn)	20
6.7	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị	20
6.8	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số	10
6.9	Tỷ lệ CBCC cấp xã được cấp chứng thư số (Không gồm đối tượng 6.8)	10
6.10	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	10
6.11	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	10
6.12	Đơn vị có thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	10
7	<i>Hoạt động kinh tế số</i>	150
7.1	Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, kinh doanh (DN) tiếp cận, tham gia Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx)	20
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có ứng dụng các nền tảng công nghệ số	10
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng hợp đồng điện tử	10

7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10
7.5	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	20
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia sàn thương mại điện tử	40
7.7	Sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	40
8	<i>Hoạt động xã hội số</i>	150
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	30
8.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30
8.3	Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số	30
8.4	Tỷ lệ người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng (đặc biệt chặn lọc các nội dung xấu, độc hại)	30
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền trên kênh trực tuyến	30